TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/HNGĐ-ST
Ngày 08-3-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiển.

Ông Châu Trung Trực.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 411/2017/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017 về "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị T, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp KN, xã QP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Quốc P, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp CV, xã QP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 22/9/2017 và quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Quốc P tự nguyện kết hôn năm 1997 đến nay không đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh P đánh đập chị nhiều lần, dùng dao và cây dọa đánh chém chị nên không thể chung sống với nhau được và ly thân hơn 02 năm. Ngoài ra, hiện nay anh P chung sống với người phụ nữ khác

như vợ chồng. Do đó, nay chị xét thấy vợ chồng không còn chung sống với nhau hạnh phúc được nữa nên yêu cầu được ly hôn.

Quá trình chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Duy K, sinh năm 1998. Hiện cháu đã trưởng thành tự nuôi sống bản thân nên không đặt ra yêu cầu xem xét việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Về tài sản chị xác định tự thỏa thuận phân chia và nợ chị xác định không có.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Quốc P trình bày: Anh và chị T tự nguyện kết hôn với nhau năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QP nhưng anh đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn khi vợ chồng đi làm ở Bình Dương về chị T có hành vi lén lút anh nghe điện thoại không rõ ràng nên khi nóng nãy anh có đánh chị T bằng tay và cây nhưng không gây thương tích. Từ lý do này chị T bỏ đi hơn 02 năm không về nên ở nhà anh có nhờ bạn bè đến chăm sóc cho mẹ anh chứ không phải anh chung sống với người phụ nữ khác như chị T trình bày. Sau khi chị T bỏ đi gia đình anh có đến nhà chị T hàn gắn nhưng chị T cương quyết không về. Nay anh vẫn còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung, tài sản và nợ như chị T trình bày là đúng và đồng ý với yêu cầu của chị T.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của người tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án áp dụng Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân, không công nhận chị T và anh P là vợ chồng. Về con chung tài sản và nợ không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét việc vắng mặt của chị T có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; anh P được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh P là có căn cứ.

[2] Về quan hệ hôn nhân thấy rằng chị T và anh P tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997. Quá trình chung sống do anh P ghen tuông nên đánh đập chị T nhiều lần, làm cho anh chị ly thân hơn 02 năm nay. Thời gian ly thân anh P cho rằng vợ chồng có tổ chức hàn gắn nhưng chị T không đồng ý và việc này chị T không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của anh P. Từ các cơ sở này cho thấy anh P có nhiều hành vi bạo lực gia đình đối với chị T và khi ly thân anh chị cũng không có liên lạc và không tạo cơ hội để đoàn tụ cùng nhau, chứng tỏ anh chị cũng không còn quan tâm đến cuộc sống và tình cảm vợ chồng,

mỗi người đã có cuộc sống riêng. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân của chị T và anh P không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không còn đạt được, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng không được đảm bảo.

Tuy nhiên, theo anh P xác định khi kết hôn vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm vào năm 1997. Trong khi đó chị T xác định chị và anh P không có đi đăng ký kết hôn. Ngoài ra, tại Công văn số 276/UBND ngày 21/12/2017 của Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm xác nhận sổ bộ kết hôn đã bị thất lạc, hiện tại chỉ còn lưu giữ sổ bộ kết hôn từ năm 1999 cho đến nay thì chị T và anh P không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Do đó, việc anh P cho rằng có đăng ký kết hôn nhưng anh không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận. Tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Quốc hội quy định: *"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng"*; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..."*.. Như vậy, chị T và anh P chung sống vào năm 1997 cho đến nay không đi đăng ký kết hôn là vi phạm qui định về việc đăng ký kết hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu ly hôn của chị T, mà cần tuyên bố quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh P không được pháp luật công nhận là vợ chồng là có căn cứ.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống chị T và anh P có một con chung tên Nguyễn Duy K sinh năm 1998, cháu đã trưởng thành tự lo cho cuộc sống của mình nên anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng là phù hợp.

[4] Về tài sản và nợ: Xét thấy các đương sự không đặt ra yêu cầu phân chia tài sản, không có nợ chung nên không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quốc P là vợ chồng.

- Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Duy K, sinh năm 1998 nhưng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản: Chị T và anh P không đặt ra yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị T phải chịu 300.000 đồng, chị đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0009208 ngày 24/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi nay được chuyển thu, chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Trung Trực **Nguyễn Văn Hiển** **Trần Quốc Kiên**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quốc Kiên